Tại khách sạn bằng tiếng Đức

190 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**das Restaurant** A1 /das ʁɛsto'ʁɑ̃:/ số nhiều die Restaurants	Nhà hàng	A1–A2
2	**die Rechnung** A1 /di: 'ʁɛçnʊŋ/ số nhiều die Rechnungen	Hóa đơn tính tiền	A1–A2
3	**der Gepäckträger** B1 /de:ɐ̯ gə'pɛk,tʁɛ:gɐ/ số nhiều die Gepäckträger	Người vận chuyển hành lý	B1–B2
4	**die Stornierung** B1 /di: ʃtɔʁ'ni:ʁʊŋ/ số nhiều die Stornierungen	Hủy bỏ	B1–B2
5	**die Übernachtung** A2 /di: ʔy:bɐ'naxtʊŋ/ số nhiều die Übernachtungen	Nghỉ qua đêm	B1–B2
6	**die Lobby** B1 /di: 'lɔbi/ số nhiều die Lobbys	Sảnh	B1–B2
7	**die Aussicht** A2 /di: 'aʊ̯s,zɪçt/ số nhiều die Aussichten	Tầm nhìn ra cảnh	B1–B2
8	**der Meerblick** A2 /de:ɐ̯ 'me:ɐ̯,blɪk/ số nhiều die Meerblicke	Cảnh biển	B1–B2
9	**die Online-Buchung** A2 /di: 'ʔɔnlaɪ̯n,bu:xʊŋ/ số nhiều die Online-Buchungen	Đặt chỗ trực tuyến	B1–B2
10	**das Hotel** A1 /das ho'tɛl/ số nhiều die Hotels	Khách sạn	A1–A2
11	**das Zimmer** A1 /das 'tsɪmɐ/ số nhiều die Zimmer	Căn phòng	A1–A2
12	**das WC** A1 /das ve:'tse:/ số nhiều die WCs	Phòng vệ sinh	A1–A2
13	**die Terrasse** A2 /di: tɛ'ʁasə/ số nhiều die Terrassen	Sân hiên	B1–B2
14	**das Doppelzimmer** A1 /das 'dɔpl̩,tsɪmɐ/ số nhiều die Doppelzimmer	Phòng đôi	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	**das Einzelzimmer** A1 /das ˈʔaɪ̯ntsl̩ˌtsɪmɐ/ số nhiều die Einzelzimmer	Phòng đơn	A1–A2
16	**der Schlüssel** A1 /deːɐ̯ ˈʃlʏsl̩/ số nhiều die Schlüssel	Chìa khóa	A1–A2
17	**die Rezeption** A2 /diː ʁe͡tsɛpˈt͡si̯oːn/ số nhiều die Rezeptionen	Quầy lễ tân	A1–A2
18	**der Aufzug** A1 /deːɐ̯ ˈa͡ʊ̯ftsuːk/ số nhiều die Aufzüge	Thang máy	A1–A2
19	**die Klimaanlage** A2 /diː ˈkliːmaˌʔanlaːgə/ số nhiều die Klimaanlagen	Điều hòa không khí	A1–A2
20	**die Halbpension** A2 /diː ˈhalppaŋˌzi̯oːn/	Bao gồm ăn sáng và ăn tối	B1–B2
21	**die Vollpension** A2 /diː ˈfɔlpɛnˌzi̯oːn/	Bao gồm ba bữa ăn	B1–B2
22	**die Kurtaxe** B1 /diː ˈkuːɐ̯ˌtaksə/ số nhiều die Kurtaxen	Phí lưu trú nghỉ dưỡng	C1
23	**der Defibrillator** B2 /deːɐ̯ defibʁɪˈlaːtoːɐ̯/ số nhiều die Defibrillatoren	Máy khử rung tim	C1
24	**der Stammgast** B1 /deːɐ̯ ˈʃtamˌgast/ số nhiều die Stammgäste	Khách thường xuyên	B1–B2
25	**das Shampoo** A1 /das ˈʃampu/ số nhiều die Shampoos	Dầu gội đầu	A1–A2
26	**die Steckdose** A2 /diː ˈʃtɛkˌdoːzə/ số nhiều die Steckdosen	Ổ cắm điện	A1–A2
27	**der Balkon** A1 /deːɐ̯ balˈkɔŋ/ số nhiều die Balkone	Ban công	A1–A2
28	**Frühstück inklusive** A2 /ˈfʁyːʃtʏk ɪnkluˈziːvə/	Bao gồm bữa sáng	A1–A2
29	**der Parkplatz** A1 /deːɐ̯ ˈpaʁkˌplats/ số nhiều die Parkplätze	Bãi đậu xe	A1–A2
30	**das Bad** A1 /das ˈbaːt/ số nhiều die Bäder	phòng tắm	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	**die Dusche** A1 /diː ˈdʊʃə/ số nhiều die Duschen	Vòi sen	A1–A2
32	**der Techniker** B1 /deːɐ̯ ˈtɛçnɪkɐ/ số nhiều die Techniker	Kỹ thuật viên	B1–B2
33	**Chemische Reinigung** B1 /ˈçeːmɪʃə ˈʁaɪ̯nɪgʊŋ/ die · số nhiều die chemischen Reinigungen	Giặt khô	B1–B2
34	**das Bügelbrett** A2 /das ˈbyːgl̩ˌbʁɛt/ số nhiều die Bügelbretter	Bàn để ủi đồ	B1–B2
35	**das Passwort** A2 /das ˈpasˌvɔʁt/ số nhiều die Passwörter	Mật khẩu	A1–A2
36	**das WLAN** A2 /das ˈveːlaːn/ số nhiều die WLANs	Wi-Fi	A1–A2
37	**der Concierge** B2 /deːɐ̯ kõˈsjɛʁʃ/ số nhiều die Concierges	Nhân viên hỗ trợ khách	C1
38	**der Portier** B1 /deːɐ̯ pɔʁˈt̪ieː/ số nhiều die Portiers	Người gác cửa	C1
39	**die Portierloge** C1 /diː pɔʁˈt̪ieːˌloːʒə/ số nhiều die Portierlogen	Phòng thường trực	C1
40	**der Shuttlebus** B1 /deːɐ̯ ˈʃat̪lˌbʊs/ số nhiều die Shuttlebusse	Xe buýt đưa đón	B1–B2
41	**das Schließfach** A2 /das ˈʃliːsˌfax/ số nhiều die Schließfächer	Tủ đựng đồ	B1–B2
42	**die Beschwerde** B1 /diː bəˈʃveːɐ̯də/ số nhiều die Beschwerden	Lời phàn nàn	B1–B2
43	**der Reiseführer** A2 /deːɐ̯ ˈʁaɪ̯zəˌfyːʁɐ/ số nhiều die Reiseführer	Hướng dẫn du lịch	B1–B2
44	**Aufzug außer Betrieb** A2 /ˈaʊ̯fˌt͡suːk ˈaʊ̯sɐ bəˈtʁiːp/	Thang máy ngừng hoạt động	B1–B2
45	**das Kopfkissen** A2 /das ˈkɔpfˌkɪsn̩/ số nhiều die Kopfkissen	Cái gối	A1–A2
46	**die Decke** A2 /diː ˈdɛkə/ số nhiều die Decken	chăn	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	**der Ausweis** A1 /deːɐ̯ ˈaʊ̯svaɪ̯s/ số nhiều die Ausweise	Giấy tờ tùy thân	A1–A2
48	**der Pass** A1 /deːɐ̯ ˈpas/ số nhiều die Pässe	Hộ chiếu	A1–A2
49	**der Stromausfall** B1 /deːɐ̯ ˈʃtʁoːmˌʔaʊ̯sfal/ số nhiều die Stromausfälle	Sự cố ngừng cấp điện	B1–B2
50	**die Hausschuhe** A1 /diː ˈhaʊ̯sˌʃuːə/	Dép lê	A1–A2
51	**das Handtuch** A1 /das ˈhantˌtuːx/ số nhiều die Handtücher	Khăn tắm	A1–A2
52	**der Pool** A2 /deːɐ̯ ˈpuːl/ số nhiều die Pools	bể bơi	A1–A2
53	**das Check-in** A2 /das ˈtʃɛkˌʔɪn/ số nhiều die Check-ins	Đăng ký vào	A1–A2
54	**das Fenster** A1 /das ˈfɛnstɐ/ số nhiều die Fenster	Cửa sổ	A1–A2
55	**das Gepäck** A1 /das gəˈpɛk/	Hành lý	A1–A2
56	**die Reservierung** A2 /diː ʁezɛʁˈviːʁʊŋ/ số nhiều die Reservierungen	Sự đặt chỗ	A1–A2
57	**die Rückerstattung** B2 /diː ˈʁʏkʔɛɐ̯ˌʃtatʊŋ/ số nhiều die Rückerstattungen	Hoàn lại tiền	B1–B2
58	**die Hotelklassifizierung** C1 /diː hoˈtɛlklasifiˌtsiːʁʊŋ/ số nhiều die Hotelklassifizierungen	Phân loại khách sạn	C1
59	**der Sekretariatsservice** C1 /deːɐ̯ zekʁetaˈʁ̯iaːtsˌsœːɐ̯vɪs/ số nhiều die Sekretariatsservices	Dịch vụ thư ký	C1
60	**Schlüsselkarte entmagnetisiert** B2 /ˈʃlʏsəlˌkaʁtə ɛntmagnetiˈziːɐ̯t/	Thẻ chìa khóa đã khử từ	C1
61	**das Zubringerfahrzeug** C1 /das ˈtsuːbʁɪŋɐˌfaːɐ̯tsɔʏk/ số nhiều die Zubringerfahrzeuge	Xe trung chuyển	C1
62	**das Handtuchpfand** B2 /das ˈhanttuːxˌpfant/ số nhiều die Handtuchpfänder	Tiền gửi khăn tắm	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	**die Badewanne** A2 /di: 'ba:də,vanə/ số nhiều die Badewannen	Bồn tắm	A1–A2
64	**das Waschbecken** A2 /das 'vaʃˌbɛkn̩/ số nhiều die Waschbecken	Bồn rửa mặt	A1–A2
65	**das Toilettenpapier** A2 /das to̯a'lɛtn̩paˌpi:e̯/	Giấy vệ sinh	A1–A2
66	**der Fernseher** A1 /de:e̯ 'fɛʁnˌze:ɐ/ số nhiều die Fernseher	TV	A1–A2
67	**die Fernbedienung** A2 /di: 'fɛʁnbəˌdi:nʊŋ/ số nhiều die Fernbedienungen	Điều khiển từ xa	A1–A2
68	**die Bewertung** B1 /di: bə'veːe̯tʊŋ/ số nhiều die Bewertungen	Sự đánh giá	B1–B2
69	**die Heizung** A1 /di: 'haɪ̯tsʊŋ/ số nhiều die Heizungen	Sưởi ấm	A1–A2
70	**der Notausgang** A2 /de:e̯ 'no:tˌʔaʊ̯sgaŋ/ số nhiều die Notausgänge	Lối thoát hiểm	A1–A2
71	**die Buchungsbestätigung** B1 /di: 'bu:xʊŋsbəˌʃtɛ:tɪgʊŋ/ số nhiều die Buchungsbestätigungen	Xác nhận đặt phòng	B1–B2
72	**die Anzahlung** B1 /di: 'anˌtsa:lʊŋ/ số nhiều die Anzahlungen	Khoản trả trước	B1–B2
73	**die Hausordnung** A2 /di: 'haʊ̯sˌʔɔʁdnʊŋ/ số nhiều die Hausordnungen	Nội quy nhà	B1–B2
74	**die Sauna** A2 /di: 'zaʊ̯na/ số nhiều die Saunen	Phòng xông hơi	A1–A2
75	**der Lärm** A2 /de:e̯ 'lɛʁm/	Tiếng ồn	A1–A2
76	**der Sonnenschirm** A2 /de:e̯ 'zɔnənˌʃɪʁm/ số nhiều die Sonnenschirme	Ô che nắng	A1–A2
77	**die Seife** A1 /di: 'zaɪ̯fə/ số nhiều die Seifen	Xà phòng	A1–A2
78	**Auschecken** A2 /'aʊ̯sˌtʃɛkən/ checkte aus · hat ausgecheckt	Trả phòng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	**die Bettwäsche** A2 /diː ˈbɛtˌvɛʃə/	Khăn trải giường	A1–A2
80	**der Bademantel** A2 /deːɐ̯ ˈbaːdəˌmantəl/ số nhiều die Bademäntel	Áo choàng tắm	A1–A2
81	**der Zimmerservice** A2 /deːɐ̯ ˈtsɪmɐˌsœːɐ̯vɪs/	Dịch vụ phòng	A1–A2
82	**das Frühstücksbuffet** A2 /das ˈfʁyːʃtʏksbyˌfeː/ số nhiều die Frühstücksbuffets	Bữa sáng tự chọn	A1–A2
83	**das Nichtraucherzimmer** A2 /das ˈnɪçtʁaʊ̯xɐˌtsɪmɐ/ số nhiều die Nichtraucherzimmer	Phòng không hút thuốc	A1–A2
84	**der Safe** A2 /deːɐ̯ ˈseːf/ số nhiều die Safes	Két sắt	A1–A2
85	**die Minibar** A2 /diː ˈmɪniˌbaːɐ̯/ số nhiều die Minibars	Quầy bar nhỏ	A1–A2
86	**die Zimmerkarte** A2 /diː ˈtsɪmɐˌkaʁtə/ số nhiều die Zimmerkarten	Thẻ phòng	A1–A2
87	**das Babybett** A2 /das ˈbeːbiˌbɛt/ số nhiều die Babybetten	Cũi trẻ sơ sinh	A1–A2
88	**die Hygieneartikel** B1 /diː hyˈgi̯eːnəʔaʁˌtiːkl̩/	Sản phẩm vệ sinh	B1–B2
89	**der Stadtblick** B1 /deːɐ̯ ˈʃtatˌblɪk/ số nhiều die Stadtblicke	Cảnh thành phố	B1–B2
90	**die Parkgebühr** A2 /diː ˈpaʁkgəˌbyːɐ̯/ số nhiều die Parkgebühren	Phí đỗ xe	B1–B2
91	**der Konferenzraum** B1 /deːɐ̯ kɔnfeˈʁɛnt͡sˌʁaʊ̯m/ số nhiều die Konferenzräume	Phòng hội nghị	B1–B2
92	**der Tagungsraum** B1 /deːɐ̯ ˈtaːgʊŋsˌʁaʊ̯m/ số nhiều die Tagungsräume	Phòng họp	B1–B2
93	**die Kreditkartenzahlung** B1 /diː kʁeˈdiːtkaʁtənˌtsaːlʊŋ/ số nhiều die Kreditkartenzahlungen	Thanh toán bằng thẻ tín dụng	B1–B2
94	**der Raucherbereich** A2 /deːɐ̯ ˈʁaʊ̯xɐbəˌʁaɪ̯ç/ số nhiều die Raucherbereiche	Khu vực hút thuốc	B1–B2
95	**Barrierefrei** B1 /baʁiˈeːʁəˌfʁaɪ̯/	Không rào cản	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
96	**das Kinderbett** A2 /das 'kɪndɐˌbɛt/ số nhiều die Kinderbetten	Giường trẻ em	A1–A2
97	**Haustiere erlaubt** A2 /'haʊ̯sˌtiːʁə ɛɐ̯'laʊ̯pt/	Cho phép mang theo thú cưng	A1–A2
98	**das Parkticket** A2 /das 'paʁkˌtɪkət/ số nhiều die Parktickets	Vé đỗ xe	A1–A2
99	**die Sterne** A1 /diː 'ʃtɛʁnə/	Các ngôi sao	A1–A2
100	**das Zimmertelefon** B1 /das 'tsɪmɐteleˌfoːn/ số nhiều die Zimmertelefone	Điện thoại phòng	A1–A2
101	**das Pay-TV** B2 /das 'peɪ̯tiːˌviː/	Truyền hình trả tiền	A1–A2
102	**Spa** B1 /spaː/ das · số nhiều die Spas	Spa	A1–A2
103	**das Poolhandtuch** B1 /das 'puːlˌhanttuːx/ số nhiều die Poolhandtücher	Khăn tắm hồ bơi	A1–A2
104	**der Innenpool** B1 /deːɐ̯ 'ɪnənˌpuːl/ số nhiều die Innenpools	Hồ bơi trong nhà	A1–A2
105	**der Fitnessraum** A2 /deːɐ̯ 'fɪtnɛsˌʁaʊ̯m/ số nhiều die Fitnessräume	Phòng tập trong tòa nhà	A1–A2
106	**die Check-out-Zeit** A2 /diː 'tʃɛkʔaʊ̯tˌtsaɪ̯t/ số nhiều die Check-out-Zeiten	Giờ trả phòng	A1–A2
107	**der Gepäckwagen** A2 /deːɐ̯ gəˈpɛkˌvaːgn̩/ số nhiều die Gepäckwagen	Xe đẩy hành lý	A1–A2
108	**der Kopierservice** B1 /deːɐ̯ koˈpiːɐ̯ˌzœːɐ̯vɪs/ số nhiều die Kopierservices	Dịch vụ photocopy	A1–A2
109	**das Hochzeitspaket** B2 /das 'hɔxtsaɪ̯tspaˌkeːt/ số nhiều die Hochzeitspakete	Gói cưới	A1–A2
110	**der Zimmerwechsel** B1 /deːɐ̯ 'tsɪmɐˌvɛksl̩/ số nhiều die Zimmerwechsel	Thay đổi phòng	A1–A2
111	**Do not disturb** A2 /duː nɒt dɪˈstɜːb/	Đừng làm phiền	A1–A2
112	**Bitte Zimmer aufräumen** A2 /'bɪtə 'tsɪmɐ 'aʊ̯fˌʁɔɪ̯mən/	Xin dọn phòng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
113	**das Türschild** B1 /das 'tyːɐ̯ʃɪlt/ số nhiều die Türschilder	Biển hiệu cửa	A1–A2
114	**die Nachttischlampe** A2 /diː 'naxttɪʃˌlampə/ số nhiều die Nachttischlampen	Đèn ngủ	A1–A2
115	**der Hotelgast** A2 /deːɐ̯ hoˈtɛlˌgast/ số nhiều die Hotelgäste	Khách của khách sạn	A1–A2
116	**die Hotelbar** A2 /diː hoˈtɛlˌbaːɐ̯/ số nhiều die Hotelbars	Quầy bar khách sạn	A1–A2
117	**die Lobbybar** B1 /diː 'lɔbiˌbaːɐ̯/ số nhiều die Lobbybars	Quầy bar ở sảnh	A1–A2
118	**die Hotelkette** B1 /diː hoˈtɛlˌkɛtə/ số nhiều die Hotelketten	Chuỗi khách sạn	B1–B2
119	**der Fluchtweg** B1 /deːɐ̯ 'flʊxtˌveːk/ số nhiều die Fluchtwege	Đường thoát hiểm	B1–B2
120	**die Barzahlung** A2 /diː 'baːɐ̯ˌtsaːlʊŋ/ số nhiều die Barzahlungen	Thanh toán bằng tiền mặt	A1–A2
121	**Rechnung kopieren** A2 /ˈʁɛçnʊŋ koˈpiːʁən/	Sao chép hóa đơn	A1–A2
122	**die Bonuspunkte** B1 /diː 'boːnʊsˌpʊŋktə/	Điểm thưởng	A1–A2
123	**die Glocke** A2 /diː 'glɔkə/ số nhiều die Glocken	Chuông	A1–A2
124	**Stadtplan kostenlos** A1 /ˈʃtatˌplaːn 'kɔstn̩loːs/	Bản đồ thành phố miễn phí	A1–A2
125	**der Getränkeautomat** A2 /deːɐ̯ gəˈtʁɛŋkəʔaʊ̯toˌmaːt/ số nhiều die Getränkeautomaten	Máy bán nước tự động	A1–A2
126	**der Liegestuhl** A2 /deːɐ̯ 'liːgəˌʃtuːl/ số nhiều die Liegestühle	Ghế tắm nắng	A1–A2
127	**die Suite** B1 /diː 'svi:t/ số nhiều die Suiten	Phòng suite	B1–B2
128	**die Zimmerreinigung** B1 /diː 'tsɪmɐˌʁaɪ̯nɪgʊŋ/ số nhiều die Zimmerreinigungen	Dọn phòng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
129	**der Vorzugspreis** C1 /deːɐ̯ ˈfoːɐ̯tsuːksˌpʁaɪ̯s/ số nhiều die Vorzugspreise	Giá ưu đãi	B1–B2
130	**die Empfangshalle** B1 /diː ɛmˈpfaŋsˌhalə/ số nhiều die Empfangshallen	Sảnh tiếp đón	B1–B2
131	**der Reiseadapter** B1 /deːɐ̯ ˈʁaɪ̯zəʔaˌdaptɐ/ số nhiều die Reiseadapter	Bộ chuyển đổi du lịch	B1–B2
132	**die Reservierungsnummer** A2 /diː ʁezɛʁˈviːʁʊŋsˌnʊmɐ/ số nhiều die Reservierungsnummern	Số đặt chỗ	B1–B2
133	**der Kinderclub** A2 /deːɐ̯ ˈkɪndɐˌklʊp/ số nhiều die Kinderclubs	Câu lạc bộ trẻ em	A1–A2
134	**das Spielzimmer** A2 /das ˈʃpiːlˌtsɪmɐ/ số nhiều die Spielzimmer	Phòng chơi	A1–A2
135	**der Feueralarm** A2 /deːɐ̯ ˈfɔɪ̯ɐʔaˌlaʁm/ số nhiều die Feueralarme	Báo cháy	A1–A2
136	**der Erste-Hilfe-Kasten** B1 /deːɐ̯ ˌeːɐ̯stəˈhɪlfəˌkastən/ số nhiều die Erste-Hilfe-Kästen	Bộ sơ cứu	A1–A2
137	**die Magnetkarte** B1 /diː maˈgneːtˌkaʁtə/ số nhiều die Magnetkarten	Thẻ từ	B1–B2
138	**der Rezeptionist** A2 /deːɐ̯ ʁe͡tsɛpt͡sɪ̯oˈnɪst/ số nhiều die Rezeptionisten	Nhân viên lễ tân	B1–B2
139	**das Reservierungsformular** B1 /das ʁezɛɐ̯ˈviːʁʊŋsfɔʁmuˌlaːɐ̯/ số nhiều die Reservierungsformulare	Mẫu đặt chỗ	B1–B2
140	**die Haustiergebühr** B2 /diː ˈhaʊ̯stiːɐ̯gəˌbyːɐ̯/ số nhiều die Haustiergebühren	Phí thú cưng	B1–B2
141	**der Parkservice** B2 /deːɐ̯ ˈpaʁkˌsœːɐ̯vɪs/ số nhiều die Parkservices	Dịch vụ đỗ xe	B1–B2
142	**der Flughafentransfer** B1 /deːɐ̯ ˈfluːkhaːfn̩ˌtʁansfɐ/ số nhiều die Flughafentransfers	Đưa đón sân bay	B1–B2
143	**die Gepäckaufbewahrung** A2 /diː gəˈpɛkˌʔaʊ̯fbəvaːʁʊŋ/ số nhiều die Gepäckaufbewahrungen	Lưu trữ hành lý	B1–B2
144	**der Gepäckservice** B1 /deːɐ̯ gəˈpɛkˌzøːɐ̯vɪs/ số nhiều die Gepäckservices	Dịch vụ hành lý	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
145	**die Zimmerausstattung** B1 /diː ˈtsɪmɐˌʔaʊ̯sʃtatʊŋ/ số nhiều die Zimmerausstattungen	Tiện nghi phòng	B1–B2
146	**der Kosmetikspiegel** B1 /deːɐ̯ kɔsˈmeːtɪkˌʃpiːgəl/ số nhiều die Kosmetikspiegel	Gương trang điểm	B1–B2
147	**das Satellitenfernsehen** B2 /das zatɛˈliːtn̩ˌfɛʁnzeːən/	Truyền hình vệ tinh	B1–B2
148	**der Klimaregler** B2 /deːɐ̯ ˈkliːmaˌʁeːglɐ/ số nhiều die Klimaregler	Bộ điều chỉnh điều hòa	B1–B2
149	**der Rauchmelder** B1 /deːɐ̯ ˈʁaʊ̯xˌmɛldɐ/ số nhiều die Rauchmelder	Máy dò khói	B1–B2
150	**der Feuerlöscher** B1 /deːɐ̯ ˈfɔɪ̯ɐˌlœʃɐ/ số nhiều die Feuerlöscher	Bình chữa cháy	B1–B2
151	**der Außenpool** B1 /deːɐ̯ ˈaʊ̯sn̩ˌpuːl/ số nhiều die Außenpools	Hồ bơi ngoài trời	B1–B2
152	**der Bügelservice** B1 /deːɐ̯ ˈbyːgl̩ˌsœːɐ̯vɪs/ số nhiều die Bügelservices	Dịch vụ ủi đồ	B1–B2
153	**der Wäscheservice** B1 /deːɐ̯ ˈvɛʃəˌsœːɐ̯vɪs/ số nhiều die Wäscheservices	Dịch vụ giặt là	B1–B2
154	**die Fundsachen** A2 /diː ˈfʊntˌzaxn̩/	Đồ vật nhặt được	B1–B2
155	**der Wellnessbereich** B1 /deːɐ̯ ˈvɛlnɛsbəˌʁaɪ̯ç/ số nhiều die Wellnessbereiche	Khu vực chăm sóc sức khỏe	B1–B2
156	**die Gästebewertung** B1 /diː ˈgɛstə bəˌveːɐ̯tʊŋ/ số nhiều die Gästebewertungen	Đánh giá của khách	B1–B2
157	**der Massageservice** B1 /deːɐ̯ maˈsaːʒəˌsœːɐ̯vɪs/ số nhiều die Massageservices	Dịch vụ mát-xa	B1–B2
158	**Business Center** B1 /ˈbɪznɪs ˌsɛntɐ/ das · số nhiều die Business Center	Trung tâm dịch vụ văn phòng	B1–B2
159	**der Druckservice** B1 /deːɐ̯ ˈdʁʊkˌsøːɐ̯vɪs/ số nhiều die Druckservices	Dịch vụ in ấn	B1–B2
160	**der Bankettsaal** B2 /deːɐ̯ baŋˈkɛtˌzaːl/ số nhiều die Bankettsäle	Phòng tiệc	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
161	**Room Upgrade** B2 /ˈʁuːm ˌʔapgʁɛɪ̯t/ das · số nhiều die Room Upgrades	Nâng cấp phòng	B1–B2
162	**der Stromadapter** B1 /deːɐ̯ ˈʃtʁoːmʔaˌdaptɐ/ số nhiều die Stromadapter	Bộ chuyển đổi nguồn	B1–B2
163	**der USB-Ladeanschluss** B1 /deːɐ̯ uːʔɛsˈbeː ˌlaːdəʔanʃlʊs/ số nhiều die USB-Ladeanschlüsse	Cổng sạc USB	B1–B2
164	**Rollstuhlgerecht** B1 /ˈʁɔlʃtuːlgəˌʁɛçt/	Có thể tiếp cận bằng xe lăn	B1–B2
165	**Früher Check-in** A2 /ˈfʁyːɐ ˈtʃɛkʔɪn/ der · số nhiều die frühen Check-ins	Nhận phòng sớm	B1–B2
166	**Später Check-out** A2 /ˈʃpɛːtɐ ˈtʃɛkʔaʊ̯t/ der · số nhiều die späten Check-outs	Trả phòng trễ	B1–B2
167	**die Spätabreise** B1 /diː ˈʃpɛːtˌʔapʁaɪ̯zə/ số nhiều die Spätabreisen	Khởi hành muộn	B1–B2
168	**das Kingsize-Bett** B1 /das ˈkɪŋsaɪsˌbɛt/ số nhiều die Kingsize-Betten	Giường cỡ lớn	B1–B2
169	**das Queensize-Bett** B1 /das ˈkwiːnsaɪ̯zˌbɛt/ số nhiều die Queensize-Betten	Giường cỡ Queen	B1–B2
170	**das Zusatzbett** A2 /das ˈtsuːzatsˌbɛt/ số nhiều die Zusatzbetten	Giường phụ	B1–B2
171	**der Bettwäschewechsel** B2 /deːɐ̯ ˈbɛtvɛʃəˌvɛksl̩/ số nhiều die Bettwäschewechsel	Việc thay ga giường	B1–B2
172	**der Handtuchwechsel** B1 /deːɐ̯ ˈhanttuːxˌvɛksl̩/ số nhiều die Handtuchwechsel	Thay khăn	B1–B2
173	**der Weckdienst** B1 /deːɐ̯ ˈvɛkˌdiːnst/ số nhiều die Weckdienste	Dịch vụ đánh thức	B1–B2
174	**der Weckruf** B1 /deːɐ̯ ˈvɛkˌʁuːf/ số nhiều die Weckrufe	Cuộc gọi đánh thức	B1–B2
175	**der Gepäckverlust** B1 /deːɐ̯ gəˈpɛkfɛɐ̯ˌlʊst/ số nhiều die Gepäckverluste	Hành lý bị thất lạc	B1–B2
176	**die Schlüsselkarte** B1 /diː ˈʃlʏsl̩ˌkaʁtə/ số nhiều die Schlüsselkarten	Thẻ tiết kiệm năng lượng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
177	**die Reisepasskopie** A2 /diː ˈʁaɪ̯zəpaskoˌpiː/ số nhiều die Reisepasskopien	Bản sao hộ chiếu	B1–B2
178	**das Meldeformular** B1 /das ˈmɛldəfɔʁmuˌlaːɐ̯/ số nhiều die Meldeformulare	Mẫu đăng ký	B1–B2
179	**City Tax** B2 /ˈsɪti ˌtɛks/ die · số nhiều die City Taxes	Thuế thành phố	B1–B2
180	**der Zimmersafe** B1 /deːɐ̯ ˈtsɪmɐˌseːf/ số nhiều die Zimmersafes	Két sắt trong phòng	B1–B2
181	**die Firmenrate** B2 /diː ˈfɪʁmənˌʁaːtə/ số nhiều die Firmenraten	Giá dành cho doanh nghiệp	B1–B2
182	**das Loyalitätsprogramm** C1 /das lo̯ajaliˈtɛːtspʁoˌgʁam/ số nhiều die Loyalitätsprogramme	Chương trình khách hàng thân thiết	B1–B2
183	**der Late-Night-Service** B2 /deːɐ̯ ˈleɪ̯tnaɪ̯tˌsœːɐ̯vɪs/ số nhiều die Late-Night-Services	Dịch vụ đêm khuya	B1–B2
184	**der Limousinenservice** B2 /deːɐ̯ limuˈziːnənˌsœːɐ̯vɪs/ số nhiều die Limousinenservices	Dịch vụ xe limousine	B1–B2
185	**der Ausflugsservice** B2 /deːɐ̯ ˈa͡ʊ̯sfluːksˌzøːɐ̯vɪs/ số nhiều die Ausflugsservices	Dịch vụ tham quan	B1–B2
186	**der Snackautomat** B1 /deːɐ̯ ˈsnɛkʔa͡ʊ̯toˌmaːt/ số nhiều die Snackautomaten	Máy bán đồ ăn nhẹ	B1–B2
187	**die Eiswürfelmaschine** B2 /diː ˈaɪ̯svʏʁfl̩maˌʃiːnə/ số nhiều die Eiswürfelmaschinen	Máy làm đá viên	B1–B2
188	**der Babysitterservice** B1 /deːɐ̯ ˈbeːbizɪtɐˌzøːɐ̯vɪs/ số nhiều die Babysitterservices	Dịch vụ trông trẻ	B1–B2
189	**der Evakuierungsplan** B2 /deːɐ̯ evakuˈʔiːʁʊŋsˌplaːn/ số nhiều die Evakuierungspläne	Kế hoạch sơ tán	B1–B2
190	**die Gartenanlage** B2 /diː ˈgaʁtənˌʔanlaːgə/ số nhiều die Gartenanlagen	Quần thể vườn cảnh	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/106-tai-khach-san
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334